**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 301 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

 **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 159 TTHC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số TTHC** | **Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** | **Cách thức thực hiện** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến** | **Bưu chính công ích** |
| **I** | **Lĩnh vực: An toàn thực phẩm (04 TTHC)** |
| 1 | 1.003348.000.00.00.H34 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Mức thu: 1.500.000 đồng/lần/sản phẩm | - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010.- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 17/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 2 | 1.003348.000.00.00.H34 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Mức thu: 1.500.000 đồng/lần/sản phẩm | - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010.- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 3 | 1.003108.000.00.00.H34 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Mức thu: 1.100.000/lần/sản phẩm: | - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010.- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 4 | 1.002425.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | + Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 500.000 đồng /lần/cơ sở+ Đối với cơ sở sản xuất khác được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở+ Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng /lần/cơ sở+ Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 đồng /lần/cơ sở | - Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;- Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính. | x | Mức độ 3 | x |
| **II** | **Lĩnh vực: Giám định Y khoa ( 23 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.001523.000.00.00.H34 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y | 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012;- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ;- Thông tư số 02/2014/TT-BYT ngày 15/01/2014 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 2 | 1.001514.000.00.00.H34 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012;- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ;- Thông tư số 02/2014/TT-BYT ngày 15/01/2014 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 3 | 1.002190.000.00.00.H34 | Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;- Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;- Thông tư số 56[/2017/](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=14/2016/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)TT- BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế;- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 4 | 1.002168.000.00.00.H34 | Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo. | - Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;- Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;- Thông tư số 56[/2017/](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=14/2016/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)TT- BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế;- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 5 | 1.002146.000.00.00.H34 | Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo. | - Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;- Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;- Thông tư số 56[/2017/](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=14/2016/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)TT- BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế;- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 6 | 1.002136.000.00.00.H34 | Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo. | - Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;- Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;- Thông tư số 56[/2017/](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=14/2016/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)TT- BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế;- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 7 | 1.002118.000.00.00.H34 | Khám giám định tổng hợp | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo. | - Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 /11/2014;- Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;- Thông tư số 56[/2017/](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=14/2016/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) TT- BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 8 | 1.002360.000.00.00.H34 | Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện | 40 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | Thực hiện theo qui định tại Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. Mức thu khám lâm sàng 1.150.000 đồng, cận lâm sàng theo chỉ định của Bâc sỹ khám | - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2012;- Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày25/11/2014 của Bộ Y tế và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 9 | 2.001022.000.00.00.H34 | Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định Y khoa tỉnh thực hiện | 40 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | Thực hiện theo qui định tại Thông tư số 243/2016/TT-BTC  ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. Mức thu khám lâm sàng 1.150.000 đồng, cận lâm sàng theo chỉ định của Bâc sỹ khám. | - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH 13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;- Nghị định số 31/2013/NĐ – CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;-Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày25/11/2014 hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh của Liên Bộ Y tế - Bộ Lao động – Thương binh Xã hội- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 10 | 1.002392.000.00.00.H34 | Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định Y khoa tỉnh thực hiện | 40 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | Thực hiện theo qui định tại Thông tư số 243/2016/TT-BTC  ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. Mức thu khám lâm sàng 1.150.000 đồng, cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. | - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH 13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;- Nghị định số 31/2013/NĐ – CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;-Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT - BYT – BLĐTBXH ngày25/11/2014 hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh của Liên Bộ Y tế - Bộ Lao động – Thương binh Xã hội.- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 11 | 1.002405.000.00.00.H34 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định Y khoa tỉnh thực hiện | 40 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | Thực hiện theo qui định tại Thông tư số 243/2016/TT-BTC  ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. Mức thu khám lâm sàng 1.150.000 đồng, cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám | - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH 13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;- Nghị định số 31/2013/NĐ – CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;- Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT-BYT–BLĐTBXH ngày25/11/2014 hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh của Liên Bộ Y tế - Bộ Lao động – Thương binh Xã hội- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 12 | 1.002412.000.00.00.H34 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định Y khoa tỉnh thực hiện | 40 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | Mức thu khám lâm sàng 1.150.000 đồng, cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám | - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH 13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;- Nghị định số 31/2013/NĐ – CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;- Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT - BYT – BLĐTBXH ngày25/11/2014 hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh của Liên Bộ Y tế - Bộ Lao động – Thương binh Xã hội- Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 13 | 1.000461.000.00.00.H34 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng giám định Y khoa cấp tỉnh | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.368.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 14 | 1.000439.000.00.00.H34 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng giám định Y khoa cấp tỉnh | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.368.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 15 | 1.000281.000.00.00.H34 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 16 | 1.000278.000.00.00.H34 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 17 | 1.000276.000.00.00.H34 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) Không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 18 | 1.000272.000.00.00.H34 | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 19 | 1.000269.000.00.00.H34 | Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.150.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 20 | 1.000262.000.00.00.H34 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng giám định Y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.368.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 21 | 1.000101.000.00.00.H34 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện người khuyết tật (Cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng giám định Y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa (khám giám định thông thường). Mức thu: 1.368.000 đồng/trường hợp.- Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ;- Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT – BTY- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế - Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội;- Thông tư số 243/2016/TT- BTC  ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  |  |
| 22 | 1.003691.000.00.00.H34 | Khám giám định Y khoa lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng | 45 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | - Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa đối với khám cận lâm sàng theo chỉ định của Bác sỹ khám. Mức thu: như phụ lục kèm theo | - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH 13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;- Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế-Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. | x |  |  |
| 23 | 1.003662.000.00.00.H34 | Khám giám định Y khoa lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng | 45 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Giám đinh Y khoa tỉnh | Phí khám lâm sàng. Mức thu: như phụ biểu kèm theo | - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH 13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;- Nghị định số 31/2013/NĐ–CP ngày 09/4/2013;- Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế-Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. | x |  |  |
| **III** | **Lĩnh vực: Y tế dự phòng (28 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.000844.000.00.00.H34 | Thông báo hoạt động của tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS | 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành công tỉnh | Không | Thông tư số 06/2012/TT-BYT ngày 20/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế | x |  | x |
| 2 | 2.000655.000.00.00.H34 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành công tỉnh | Không | - Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x |  | x |
| 3 | 1.003580.000.00.00.H34 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành công tỉnh | Không | - Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ | x |  | x |
| 4 | 1.004488.000.00.00.H34 | Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 5 | 1.004477.000.00.00.H34 | Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 6 | 1.004471.000.00.00.H34 | Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 7 | 1.004461.000.00.00.H34 | Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ | 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 8 | 1.002944.000.00.00.H34 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | 300.000 đồng/hồ sơ | - Luật hóa chất ngày 21/11/2007;- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;- Luật doanh nghiệp ngày 26/11/2014;- Luật thương mại ngày 14/6/2005;- Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;- Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 3 | x |
| 9 | 1.002467.000.00.00.H34 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | 1 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | 300.000 đồng/hồ sơ | - Luật hóa chất ngày 21/11/2007;- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;- Luật doanh nghiệp ngày 26/11/2014;- Luật thương mại ngày 14/6/2005;- Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;- Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính- Quyết định 4508/QĐ-BYT ngày 22/8/2016 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ tại Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. | x | Mức độ3 | x |
| 10 | 1.001386.000.00.00.H34 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng | 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | * Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2001 của Quốc hội;
* Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội;

Nghị định 104/2016/NĐ–CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 11 | 1.006422.000.00.00.H34 | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính | 40 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | 1. - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Chính phủ;
2. - Nghị định số 75/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.
3. - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ.
4. - Quyết định số 360/QĐ-BYT ngày 29/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Thông tư số 04/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế. | x |  | x |
| 12 | 1.006431.000.00.00.H34 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | 1. - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Chính phủ.
2. - Nghị định số 75/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.
3. - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ.
4. - Quyết định số [360/QĐ-BYT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=4695/QĐ-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 2901/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Thông tư số [04/2019/TT-BYT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=4695/QĐ-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế. | x |  | x |
| 13 | 2.000997.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng | giờ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | - Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế: 8 USD/1 lần- Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế): 85.000 đồng/1 lần. | - Luật số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.- Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 14 | 2.000993.000.00.00.H34 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải | Không quá01 giờ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 1. Kiểm dịch y tế phương tiện, xuất, nhập, quá cảnh:- Phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên: 35.000 đồng/lần/xe.- Phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn: 25.000 đồng/lần/xe.2. Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất):- Phương tiện đường bộ các loại tải trọng từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác): 65.000 đồng /phương tiện.- Phương tiện đường bộ các loại tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác): 21.000 đồng /phương tiện.3. Khử trùng:- Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn: 55.000 đồng/phương tiện.- Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác): 40.000 đồng/phương tiện.- Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác): 25.000 đồng/phương tiện. | - Luật số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;- Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 15 | 2.000981.000.00.00.H34 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa | 1 giờ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Đối với hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ:- Dưới 5 tấn: 35.000 đồng/lần kiểm tra;- Từ 5 đến 10 tấn: 50.000 đồng/lần kiểm tra;- Từ 10 đến 15 tấn: 60.000 đồng/lần kiểm tra;- Từ 15 đến 30 tấn: 75.000 đồng/lần kiểm tra;- Từ trên 30 đến 60 tấn: 80.000 đồng/lần kiểm tra;Từ trên 60 đến 100 tấn: 110.000 đồng/lần kiểm tra;- Từ trên 100 tấn: 140.000 đồng/lần kiểm tra;- Lô/kiện dưới 10 kg: 7.000 đồng/lần kiểm tra;- Lô/kiện từ 10 kg đến 100 kg: 15.000 đồng/lần kiểm tra;- Lô/kiện trên 100kg: 20.000 đồng/lần kiểm tra; | - Luật số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm- Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ.- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 16 | 2.000972.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt | 0.25 giờ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | - Kiểm tra y tế đối với thi thể: 20USD/lần kiểm tra;- Kiểm tra đối với hài cốt: 7USD/lần kiểm tra;- Kiểm tra đối với tro cốt: 5USD/lần kiểm tra;- Xử lý vệ sinh cơ thi thể: 40USD/lần xử lý;- Xử lý vệ sinh hài cốt: 14USD/lần xử lý. | - Luật số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.- Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 17 | 1.002204.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô bộ phận cơ thể người | không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 6,5 USD/lần kiểm tra/lô/mẫu/mô/bộ phận | - Luật số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm- Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  |  |
| 18 | 1.004568.000.00.00.H34 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | 17 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);- Nghị định số 108/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BYT-BCA ngày 20/01/2010 của liên bộ Bộ Y tế - Bộ Công an. | x |  | x |
| 19 | 1.004541.000.00.00.H34 | Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);- Nghị định số 108/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;- Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BYT-BCA ngày 20/01/2010 của liên bộ Bộ Y tế - Bộ Công an. | x |  | x |
| 20 | 1.004607.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Thông tư số 40/2010/TT-BYT ngày 05/11/2010 của Bộ Y tế;- Quyết định số 120/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ. | x |  | x |
| 21 | 1.004564.000.00.00.H34 | Cấp Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Thông tư số 40/2010/TT-BYT ngày 05/11/2010 của Bộ Y tế- Quyết định số 120/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ | x |  | x |
| 22 | 1.003481.000.00.00.H34 | Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng | Ngay sau khi nhận được Đơn đăng ký của đối tượng đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 23 | 1.003468.000.00.00.H34 | Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người có tiền sử nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng | Ngay sau khi nhận được Đơn đăng ký của đối tượng đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 0/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 24 | 1.004612.000.00.00.H34 | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng | Ngay sau khi nhận được hồ sơ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. | x |  | x |
| 25 | 1.004606.000.00.00.H34 | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý | Ngay sau khi nhận được hồ sơ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. | x |  | x |
| 26 | 1.004600.000.00.00.H34 | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý | Ngay sau khi nhận được hồ sơ | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | - Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ | x |  | x |
| 27 | 1.002231.000.00.00.H34 | Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh | Ngay sau khi tiếp nhận đơn đề nghị uống thuốc Methadone tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của người bệnh | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25/6/2015 của Bộ Y tế. | x |  |  |
| 28 | 1.002216.000.00.00.H34 | Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại nhà | Ngay sau khi tiếp nhận đơn đề nghị uống thuốc Methadone tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của người bệnh | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Không | Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế. | x |  |  |
| **IV** | **Lĩnh vực: Khám bệnh Chữa bệnh (58 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.001086.000.00.00.H34 | Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 2 | 1.001077.000.00.00.H34 | Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Điểm a (Bệnh viện), Điểm b (Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, bệnh xá thuộc lực lượng Công an nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình), Điểm c (Phòng khám chuyên khoa) theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (trừ Phòng chẩn trị y học cổ truyền và Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền) quy định tại Điểm d Mục này. Cơ sở dịch vụ y tế theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ. Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác. Mục 1 Phần IV Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế: 4.300.000 đồng/lần.- Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Điểm d (Phòng chẩn trị y học cổ truyền; Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền; Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương) Mục 1 Phần IV Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế: 3.100.000 đồng/lần. | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống khám bệnh, chữa bệnh;- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 3 | 1.001750.000.00.00.H34 | Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế.- Thông tư số 07/2015/TT-BYT ngày 03/4/2015 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 4 | 1.001734.000.00.00.H34 | Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế.- Thông tư số 07/2015/TT-BYT ngày 03/4/2015 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 5 | 1.001846.000.00.00.H34 | Cho phép đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo trong nước, đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;- Luật Hoạt động chữa thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/11/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 6 | 1.001866.000.00.00.H34 | Cho phép đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo nước ngoài | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;- Luật Hoạt động chữa thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/11/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 7 | 1.001138.000.00.00.H34 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật hoạt động chữ thập đỏ ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 8 | 2.000559.000.00.00.H34 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật hoạt động chữ thập đỏ ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 9 | 2.000552.000.00.00.H34 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật hoạt động chữ thập đỏ ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế | x |  | x |
| 10 | 1.006780.000.00.00.H34 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ trong trường hợp Giấy phép hoạt động mất, hỏng, rách | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật hoạt động chữ thập đỏ ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 11 | 1.000854.000.00.00.H34 | Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền Sở Y tế | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;- Thông tư số 35/2013/TT-BYT ngày 30/10/2013 của Bộ Y tế | x | Mức độ 3 | x |
| 12 | 1.001595.000.00.00.H34 | Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền Sở Y tế | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;- Thông tư số 35/2013/TT-BYT ngày 30/10/2013 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 13 | 1.002464.000.00.00.H34 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo.Mức thu: 1.000.000 đồng/lần | - Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012.- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 3 | x |
| 14 | 1.000562.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012.- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 15 | 1.000511.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012.- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 16 | 1.001552.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | 35 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận lương y. Mức thu: 2.500.000 đồng/lần | - Thông tư số 29/2015/TT-BYT ngày 12/10/2015 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 17 | 1.001538.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận là lương y. Mức thu: 2.500.000 đồng/lần | - Thông tư số 07/2007/TT-BYT ngày 25/5/2007 của Bộ Y tế.- Thông tư số 29/2015/TT-BYT ngày 12/10/2015 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 18 | 1.001532.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận là lương y. Mức thu: 2.500.000 đồng/lần | - Thông tư số 07/2007/TT-BYT ngày 25/5/2007 của Bộ Y tế.- Thông tư số 29/2015/TT-BYT ngày 12/10/2015 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 19 | 1.001398.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận là lương y. Mức thu: 2.500.000 đồng/lần | - Thông tư số 29/2015/TT-BYT ngày 12/10/2015 của Bộ Y tế.- Thông tư số 13/1999/TT-BYT ngày 06/7/1999 của Bộ Y tế- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 20 | 1.001393.000.00.00.H34 | Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Thông tư số 29/2015/TT-BYT ngày 12/10/2015 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 3 | x |
| 21 | 1.003709.000.00.00.H34 | Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 30 ngày làm việc ( 180 ngày làm việc đối với người nước ngoài), kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Chứng chỉ hành nghề.Mức thu: 360.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x | Mức độ 4 | x |
| 22 | 1.003748.000.00.00.H34 | Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 30 ngày làm việc ( 180 ngày làm việc đối với người nước ngoài) ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Chứng chỉ hành nghề.Mức thu: 360.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 4 | x |
| 23 | 1.003773.000.00.00.H34 | Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 30 ngày làm việc (180 ngày làm việc đối với người nước ngoài) ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp Chứng chỉ hành nghề.Mức thu: 360.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 24 | 1.003773.000.00.00.H34 | Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 30 ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định điều chỉnh Chứng chỉ hành nghề. Mức thu: 150.000 đồng/lần |  | x |  | x |
| 25 | 1.003800.000.00.00.H34 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ- 180 ngày đối với trường hợp cần xác minh người được đào tạo ở nước ngoài hoặc có chứng chỉ hành nghề do nước ngoài cấp | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp lại Chứng chỉ hành nghề.Mức thu: 150.000 đồng/lần |  | x |  | x |
| 26 | 1.003824.000.00.00.H34 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 30 ngày làm việc ( 180 ngày làm việc đối với người nước ngoài) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp lại Chứng chỉ hành nghề. Mức thu: 150.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 4 | x |
| 27 | 1.003848.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập | 60 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh viện). Mức thu: 10.500.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 28 | 1.003876.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 45 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Phòng khám đa khoa). Mức thu: 5.700.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 29 | 1.003803.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 45 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Phòng khám chuyên khoa). Mức thu: 4.300.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x | Mức độ 4 | x |
| 30 | 1.003720.000.00.00.H34 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 15 ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 3 | x |
| 31 | 1.003644.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 60 Ngày làm việc đối với bệnh viện, 45 ngày đối với các tổ chức kcb khác ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm:- Bệnh viện: 10.500.000 đồng/lần- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, bệnh xá thuộc lực lượng Công an nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình): 5.700.000 đồng/lần- Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám, tư vấn và Điều trị dự phòng, Phòng khám, Điều trị bệnh nghề nghiệp, Phòng chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang, Phòng xét nghiệm, Cơ sở dịch vụ y tế, Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/lần- Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 32 | 1.003628.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 60 Ngày làm việc đối với bệnh viện, 45 ngày đối với các tổ chức kcb khác ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Mức thu: 1.500.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x | Mức độ 4 | x |
| 33 | 1.003531.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 60 Ngày làm việc đối với bệnh viện, 45 ngày đối với các tổ chức kcb khác ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Mức thu: 1.500.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 34 | 1.003516.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do cấp không đúng thẩm quyền | 60 Ngày làm việc đối với bệnh viện, 45 ngày đối với các tổ chức kcb khác ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi. Mức thu: 1.500.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 3 | x |
| 35 | 1.002230.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa.Mức thu: 5.700.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 36 | 1.002215.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám chuyên khoa. Mức thu: 4.300.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 37 | 1.002205.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền. Mức thu: 3.100.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 38 | 1.002162.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng xét nghiệm. Mức thu: 4.300.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 39 | 1.002191.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà hộ sinh. Mức thu: 5.700.000 đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 40 | 1.002111.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà. Mức thu: 4.300.000/lần | 1- Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.2- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/20083- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hoạt động Chữ thập đỏ.4- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.5- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.6- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế quy định về khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo.7 - Thông tư 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế | x |  | x |
| 41 | 1.002073.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh. Mức thu: 4.300.000/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hoạt động Chữ thập đỏ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế quy định về khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo.- Thông tư 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế | x |  | x |
| 42 | 1.002182.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang. Mức thu: 4.300.000/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hoạt động Chữ thập đỏ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế quy định về khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo.- Thông tư 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế | x |  | x |
| 43 | 1.002037.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Bệnh viện: 10.500.000 đPhòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, bệnh xá thuộc lực lượng Công an nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình): 5.700.000 đPhòng khám chuyên khoa, Phòng khám, tư vấn và Điều trị dự phòng, Phòng khám, Điều trị bệnh nghề nghiệp, Phòng chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang, Phòng xét nghiệm, Cơ sở dịch vụ y tế, Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đPhòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 đ | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hoạt động Chữ thập đỏ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế quy định về khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo.- Thông tư 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế | x |  | x |
| 44 | 1.002015.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 90 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Mức thu: 1.500.000/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hoạt động Chữ thập đỏ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế quy định về khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo.- Thông tư 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 45 | 2.000984.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 45 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, Điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế (đối với cơ sở dịch vụ y tế). Mức thu: 4.300.000đ/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính. | x | Mức độ 4 | x |
| 46 | 2.000980.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 60 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền. Mức thu: 2.500.000đ/hồ sơ | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 47 | 2.000968.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 60 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ;- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 48 | 2.000980.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền | 30 Ngày làm việc ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền: 2.500.000 đồng/lần | - Luật Dược (Luật số 34/2005/QH11 thông qua ngày 14/6/2005;- Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ;- Thông tư số 02/2007/TT-BYT ngày 21/01/2007 của Bộ Y tế;- Quyết định số 39/2007/QĐ BYT ngày 12/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 49 | 1.002131.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả | 90 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả. Mức thu: 4.300.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 50 | 1.002058.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã | 90 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với trạm y tế cấp xã, trạm xá. Mức thu: 3.100.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 51 | 1.002097.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc | 90 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc. Mức thu: 4.300.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 52 | 1.002111.000.00.00.H34 | Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà | 90 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà. Mức thu: 4.300.000đồng/lần | - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.- Luật hoạt động Chữ thập đỏ số 11/2008/QH12 ngày 12/6/2008- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ.- Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.- Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 53 | 1.001058.000.00.00.H34 | Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên | 24h ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Y tế các huyện; Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Bệnh viện tuyến tỉnh | Theo các nội dung khám (lâm sàng, cận lâm sàng) trên từng trường hợp. Giá thu phí theo quy định tại:- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | - Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế;- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | x |  |  |
| 54 | 1.001004.000.00.00.H34 | Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi | 24h ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Y tế các huyện; Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Bệnh viện tuyến tỉnh | Theo các nội dung khám (lâm sàng, cận lâm sàng) trên từng trường hợp. Giá thu phí theo quy định tại:- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | - Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế;- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum | x |  |  |
| 55 | 1.000986.000.00.00.H34 | Cấp giấy khám sức khỏe cho người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự | 24h ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Y tế các huyện; Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Bệnh viện tuyến tỉnh | Theo các nội dung khám (lâm sàng, cận lâm sàng) trên từng trường hợp. Giá thu phí theo quy định tại:- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. |  | x |  |  |
| 56 | 1.000980.000.00.00.H34 | Khám sức khỏe định kỳ | 24h ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Y tế các huyện; Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Bệnh viện tuyến tỉnh; Trung tâm Giám định Y khoa | Theo các nội dung khám (lâm sàng, cận lâm sàng) trên từng trường hợp. Giá thu phí theo quy định tại:- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | - Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế;- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | x |  |  |
| 57 | 1.001687.000.00.00.H34 | Cấp giấy khám sức khỏe cho người lái xe | 24h ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Y tế các huyện; Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Bệnh viện tuyến tỉnh; Trung tâm Giám định Y khoa | Theo các nội dung khám (lâm sàng, cận lâm sàng) trên từng trường hợp. Giá thu phí theo quy định tại:- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | - Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 21/8/2015 của Bộ Y tế và Bộ Giao thông vận tải.- Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế;- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | x |  |  |
| 58 | 1.001675.000.00.00.H34 | Khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe ô tô | 24h ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Y tế các huyện; Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Bệnh viện tuyến tỉnh; Trung tâm Giám định Y khoa | Theo các nội dung khám (lâm sàng, cận lâm sàng) trên từng trường hợp. Giá thu phí theo quy định tại các văn bản:- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | - Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 21/8/2015 của Bộ Y tế và Bộ Giao thông vận tải.- Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế;- Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.- Nghị quyết số 58/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. | x |  |  |
| **V** | **Lĩnh vực: Dược phẩm (29 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.004459.000.00.00.H34 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ | x |  | x |
| 2 | 1.003937.000.00.00.H34 | Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Thẩm đinh GDP. Mức thu: 4.000.000/lần | - Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14/6/2005;- Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ.- Thông tư số 03/20016/TT – BYT ngày 21/01/2016 của Bộ Y tế- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Bộ Tài chính | x |  | x |
| 3 | 1.003994.000.00.00.H34 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Thẩm định GDP. Mức thu: 4.000.000/lần | - Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14/6/2005;- Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ.- Thông tư số 03/20016/TT – BYT ngày 21/01/2016 của Bộ Y tế- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Bộ Tài chính | x |  | x |
| 4 | 1.003954.000.00.00.H34 | Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Thẩm định GPP.Mức thu: 1.000.000/lần (Vùng khó khăn: 500.000/lần) | - Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14/6/2005;- Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ.- Thông tư số 03/20016/TT – BYT ngày 21/01/2016 của Bộ Y tế- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Bộ Tài chính | x |  | x |
| 5 | 1.003961.000.00.00.H34 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Thẩm định GPP.Mức thu: 1.000.000/lần (Vùng khó khăn: 500.000/lần) | - Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14/6/2005;- Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ.- Thông tư số 03/20016/TT – BYT ngày 21/01/2016 của Bộ Y tế- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Bộ Tài chính | x |  | x |
| 6 | 1.002952.000.00.00.H34 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề dược đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: 1.000.000đ/cơ sở.- Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000đ/cơ sở.- Thẩm định điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn (GDP): 4.000.000đ/cơ sở. | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 7 | 1.003001.000.00.00.H34 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề dược đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: 1.000.000đ/cơ sở.- Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000đ/cơ sở. | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x |  | x |
| 8 | 1.002292.000.00.00.H34 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 VNĐ/cơ sở. | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Thông tư số 03/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 9 | 1.001893.000.00.00.H34 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Thông tư số 07/2018/TT-BYT ngày 12/4/2018 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 10 | 1.002934.000.00.00.H34 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT (mở rộng cơ sở bán lẻ thuốc; sửa chữa, thay đổi lớn về cấu trúc cơ sở bán lẻ thuốc) | 10gày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Thông tư số 03/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 11 | 1.002235.000.00.00.H34 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT (mở rộng kho bảo quản trên cơ sở cấu trúc kho đã có; sửa chữa, thay đổi về cấu trúc, bố trí kho bảo quản; thay đổi hệ thống phụ trợ hoặc thay đổi nguyên lý thiết kế, vận hành hệ thống tiện ích mà có ảnh hưởng tới yêu cầu, điều kiện bảo quản | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 12 | 1.002258.000.00.00.H34 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 VNĐ/cơ sở. | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Thông tư số 03/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ Y tế.- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 13 | 1.002399.000.00.00.H34 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 20 Ngày làm việc đối với trường hợp không đi đánh giá, 30 ngày làm việc đối với trường hợp phải đi đánh giá cơ sở | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Thẩm định điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn (GDP): 4.000.000đ/hồ sơ | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 3 | x |
| 14 | 1.004516.000.00.00.H34 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề dược đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: 1.000.000 đồng/cơ sở- Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng/cơ sở. | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 15 | 1.004532.000.00.00.H34 | Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế( Thời hạn giải quyết giảm từ 30 ngày xuống còn 20 ngày) | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Dược số 105/2016/QH13- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.- Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế | x | Mức độ 3 | x |
| 16 | 1.004532.000.00.00.H34 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | * Luật Dược số 105/2016/QH13 của Quốc hội;
* Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 8/5/2017 của Chính phủ;
* Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 13/11/2018 của Chính phủ;

Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế. | x |  | x |
| 17 | 1.004449.000.00.00.H34 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Chưa có quy định | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.- Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| 18 | 1.004087.000.00.00.H34 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Chưa có quy định | - Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.- Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| 19 | 1.003963.000.00.00.H34 | Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc1 Hồ sơ:- Bỏ điểm đ) Giấy đăng ký lưu hành thuốc hoặc giấy phép nhập khẩu thuốc- Bổ sung nội dung: “Miễn nộp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do Bộ Y tế cấp đối với cơ sở kinh doanh dược của Việt Nam đứng tên đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc”2 Thời gian giải quyết: Giảm từ 15 ngày xuống 10 ngày.3 Phí: Giảm từ 1.800.000 xuống 1.600.000vnđ | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | 1.600.000/hồ sơ | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.- Thông tư số 114/2017/TT-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ Tài chính. | x | Mức độ 4 | x |
| 20 | 1.003613.000.00.00.H34 | Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước1 Thời hạn giải quyết được sửa đổi theo quy định tại khoản 70 Điều 5 của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP (Cơ sở kinh doanh dược được bán thuốc kể từ ngày cơ sở sản xuất hoặc cơ sở đặt gia công, cơ sở nhập khẩu thuốc đó nộp hồ sơ kê khai lại giá thuốc mà không phải đợi cơ quan quản lý công bố giá kê khai, kê khai lại) | 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | 100.000đ/hồ sơ | - Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| 21 | 1.004616.000.00.00.H34 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ | 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề dược. Mức thu: 500.000 VNĐ/hồ sơ | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 4 | x |
| 22 | 1.004604.000.00.00.H34 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| 23 | 1.004599.000.00.00.H34 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| 24 | 1.004596.000.00.00.H34 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ | x | Mức độ 4 | x |
| 25 | 1.004593.000.00.00.H34 | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 20 Ngày làm việc đối với trường hợp không đi đánh giá, 30 ngày làm việc đối với trường hợp phải đi đánh giá cơ sở | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn (GDP): 4.000.000đ/hồ sơ- Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề dược đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: 1.000.000đ/cơ sở- Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000đ/cơ sở. | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x | Mức độ 4 | x |
| 26 |  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi Điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 20 Ngày làm việc đối với trường hợp không đi đánh giá, 30 ngày làm việc đối với trường hợp phải đi đánh giá cơ sở | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn (GDP): 4.000.000 đồng/cơ sở- Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề dược đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: 1.000.000 đồng/cơ sở- Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng/cơ sở | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | x | Mức độ 4 | x |
| 27 | 1.004576.000.00.00.H34 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | - 15 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược bị mất, hư hỏng.- 07 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp cấp lại do lỗi của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| 28 | 1.004571.000.00.00.H34 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| 29 | 1.004557.000.00.00.H34 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x | Mức độ 4 | x |
| **VI** | **Lĩnh vực: Trang thiết bị (05 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.003006.000.00.00.H34 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định Điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế: 3.000.000đồng/1 hồ sơ | - Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014.- Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.- Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 2 | 1.003029.000.00.00.H34 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định công bố trang thiết bị y tế loại A: 1.000.000đồng/1 hồ sơ | - Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội.- Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.- Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 3 | 2.000982.000.00.00.H34 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định Điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế: 3.000.000đồng/1 hồ sơ | - Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014.- Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.- Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ.- Nghị định số 80/2001/NĐ-CP ngày 05/11/2001 của Chính phủ.- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 4 | x |
| 4 | 2.000985.000.00.00.H34 | Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014.- Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.- Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ. | x |  | x |
| 5 | 2.000982.000.00.00.H34 | Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014.- Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.- Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ.- Nghị định số 80/2001/NĐ-CP ngày 05/11/2001 của Chính phủ | x |  | x |
| **VII** | **Lĩnh vực: Mỹ phẩm (08 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.002600.000.00.00.H34 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước | - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp lệ và phí công bố theo quy định (đối với trường hợp cấp số tiếp nhận);- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố và phí công bố theo quy định (đối với trường hợp chưa cấp số tiếp nhận). | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Phí thẩm định công bố sản phẩm mỹ phẩm, công bố tiêu chuẩn dược liệu. Mức thu: 500.000 đồng/số tiếp nhận | - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính;­- Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;- Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 2 | 1.003055.000.00.00.H34 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Thẩm định điều kiện sản xuất mỹ phẩm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. Mức thu: 6.000.000đồng/lần | - Luật Đầu tư năm 2014;- Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ;- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 3 | 1.003064.000.00.00.H34 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Đầu tư năm 2014 của Quốc hội;- Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. | x |  | x |
| 4 | 1.003064.000.00.00.H34 | Điều chỉnh Giấychứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Đầu tư năm 2014.- Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm. | x |  | x |
| 5 | 1.002483.000.00.00.H34 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Mức thu: 1.800.000 đồng/lần | - Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012 của Quốc hội;- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế;- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | x |  | x |
| 6 | 1.000990.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012 của Quốc hội;- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 7 | 1.000793.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012 của Quốc hội;- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| 8 | 1.000662.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012 của Quốc hội;- Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế. | x | Mức độ 3 | x |
| **VIII** | **Lĩnh vực: Đào tạo (01 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.004539.000.00.00.H34 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh | 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ | x |  | x |
| **IX** | **Lĩnh vực: Môi trường (01 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.003958.000.00.00.H34 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của sở Y tế | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;- Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | x |  | x |
| **X** | **Lĩnh vực: Dân số (02 TTHC)** |
| 1 | 1.003943.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ | Đơn vị trực thuộc Sở Y tế | Không | - Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24/10/2012 của Bộ Y tế;- Thông tư số 34/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế. | x |  |  |
| 2 | 1.002150.000.00.00.H34 | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Đơn vị trực thuộc Sở Y tế | Không | Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24/10/2012 của Bộ Y tế | x |  |  |

|  |
| --- |
|  **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 03 TTHC** |
| **STT** | **Mã số TTHC** | **Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** | **Cách thức thực hiện** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến** | **Bưu chính công ích** |
| **I** | **Lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh (03 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 1.001138.000.00.00.H34 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | - Luật hoạt động chữ thập đỏ ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 2 | 2.000559.000.00.00.H34 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | - Luật hoạt động chữ thập đỏ ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế | x |  | x |
| 3 | 2.000552.000.00.00.H34 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | - Luật hoạt động chữ thập đỏ ngày 03/6/2008;- Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế | x |  | x |

|  |
| --- |
|  **C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 02 TTHC** |
| **STT** | **Mã số TTHC** | **Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** | **Cách thức thực hiện** |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến** | **Bưu chính công ích** |
| **I** | **Lĩnh vực: Dân số (02 TTHC)** |  |  |  |
| 1 | 2.001088.000.00.00.H34 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | - Luật Bình đẳng giới năm 2006 của Quốc hội.- Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.- Thông tư số 45/2018/TT- BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế. | x |  | x |
| 2 | 1.002192.000.00.00.H34 | Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ | 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ sinh ra | Không | - Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ;- Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24/10/2012 của Bộ Y tế.- Thông tư số 27/2019/TT-BYT ngày 27/09/2019 của Bộ Y tế. | x |  | x |

**Tổng cộng: 164 Thủ tục hành chính** *(trong đó: cấp tỉnh: 159 TTHC; cấp huyện: 03 TTHC; cấp xã: 02 TTHC).*